

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẦU TƯ BẢO NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẦU TƯ BẢO NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110746055

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 5, thôn Vĩnh Trung, Xã Đại Áng, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                  | 0128     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                             | 0161     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                          | 0163     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                             | 0240     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                | 0990     |
| 6.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                             | 1030     |
| 7.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                            | 1071     |
| 8.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                      | 1073     |
| 9.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075     |
| 10. | Sản xuất chè                                                                             | 1076     |
| 11. | Sản xuất cà phê                                                                          | 1077     |
| 12. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                           | 1079     |
| 13. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 14. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 16. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                    | 2100     |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320     |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101     |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102     |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211     |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212     |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221     |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222     |

|     |                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                  | 4229        |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                           | 4291        |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                    | 4292        |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                              | 4293        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                         | 4299        |
| 29. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn, rà phá bom mìn)                                                                                   | 4311        |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn, rà phá bom mìn)                                                                        | 4312        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                              | 4321        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                              | 4322        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                     | 4329        |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                     | 4330        |
| 35. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                | 4390        |
| 36. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                 | 4632        |
| 37. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                   | 4633        |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ kinh doanh dược phẩm)                                                                   | 4649        |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                             | 4653        |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                    | 4659        |
| 41. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                       | 4661        |
| 42. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Kinh doanh vàng trang sức                                                         | 4662        |
| 43. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                            | 4663(Chính) |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                               | 4752        |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                | 4931        |
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                        | 5210        |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                          | 5222        |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ vận tải hàng không)                                                    | 5229        |
| 49. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                          | 5510        |
| 50. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                               | 6619        |
| 51. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản         | 6810        |
| 52. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản (trừ đấu giá) | 6820        |

|     |                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                  | 7020 |
| 54. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                       | 7110 |
| 55. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                            | 7120 |
| 56. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                            | 7730 |
| 57. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                   | 8110 |
| 58. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                     | 8121 |
| 59. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                         | 8129 |
| 60. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                     | 8130 |
| 61. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                     | 8211 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ: dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá, dịch vụ lấy lại tài sản) | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 40.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên       | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VÕ HOÀNG GIANG       | Việt Nam  | Tổ dân phố Lò, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 800.000.000           | 2,000     | 001082001153                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN ĐẮC QUỲNH ANH | Việt Nam  | Thôn Ngọc Cục, Xã Tân Lăng, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam       | 39.200.000.000        | 98,000    | 027192004820                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGUYỄN ĐẮC QUỲNH ANH

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 21/02/1992

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027192004820

Ngày cấp: 03/05/2024

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Ngọc Cục, Xã Tân Lãng, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Ngọc Cục, Xã Tân Lãng, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Thời gian đăng từ ngày 12/06/2024 đến ngày 12/07/2024

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội